

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm

Ngày 30/06/2025	7,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.6%	-7.3%	-6.3%

DT thuần Q2/25
141
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.00 -2.9%
YoY: ▲ 20.0 16.4%

LN thuần Q2/25
3.55
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.65 87.0%
YoY: ▲ 10.5 151%

LN sau thuế Q2/25
3.41
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.63 91.6%
YoY: ▲ 0.48 16.4%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
4.7%
YoY: +/-▲ 2.5%

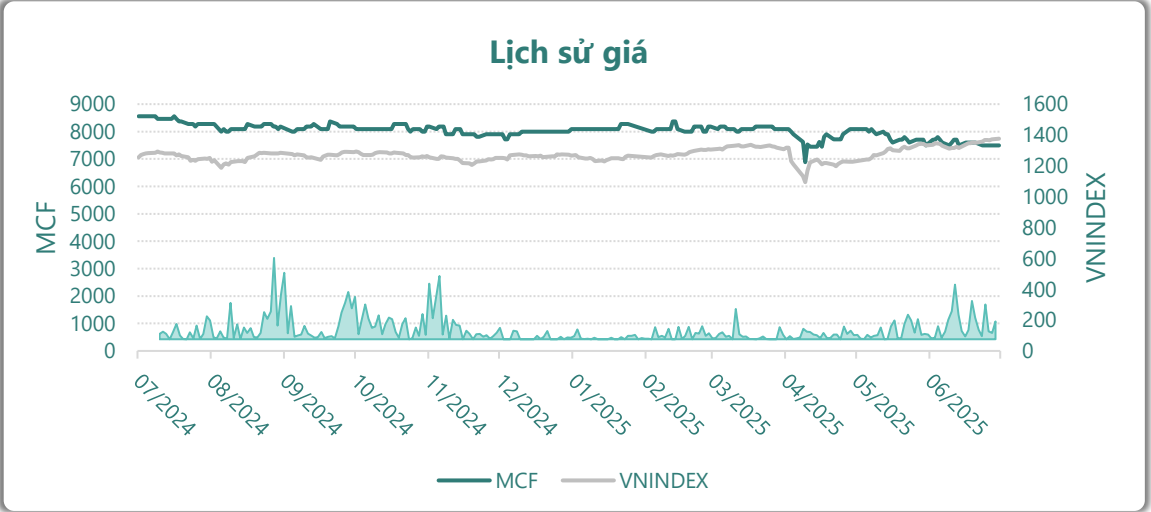
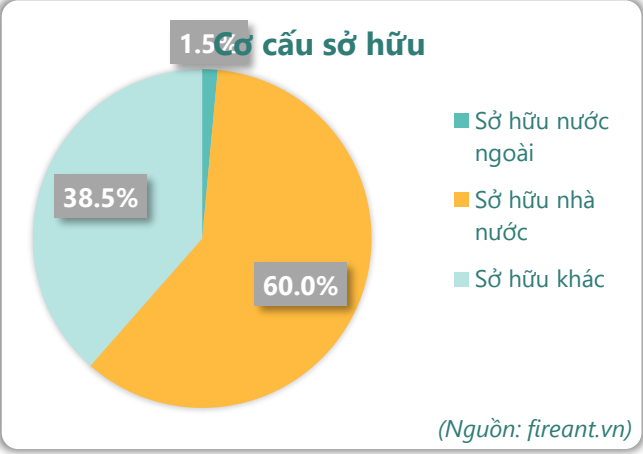
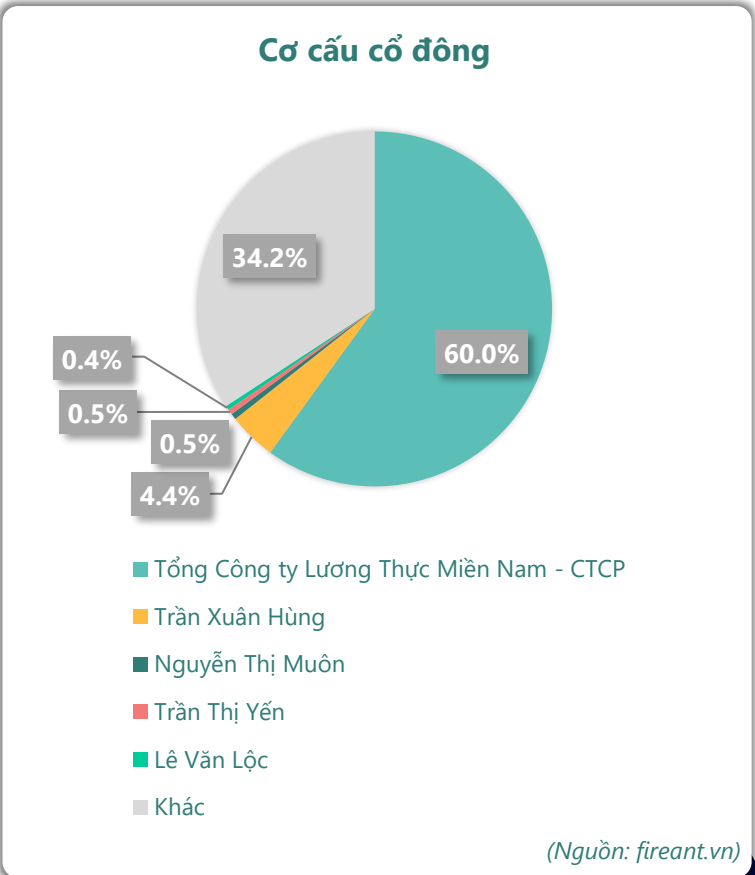
ROE (TTM) Q2/25
7.8%
YoY: +/-▲ 0.9%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,884 - 8,558
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	81
Số lượng CPLH (CP)	10,777,838
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,655
Sở hữu nước ngoài	1.5%
Beta	0.62
EPS	834
P/E	9.0

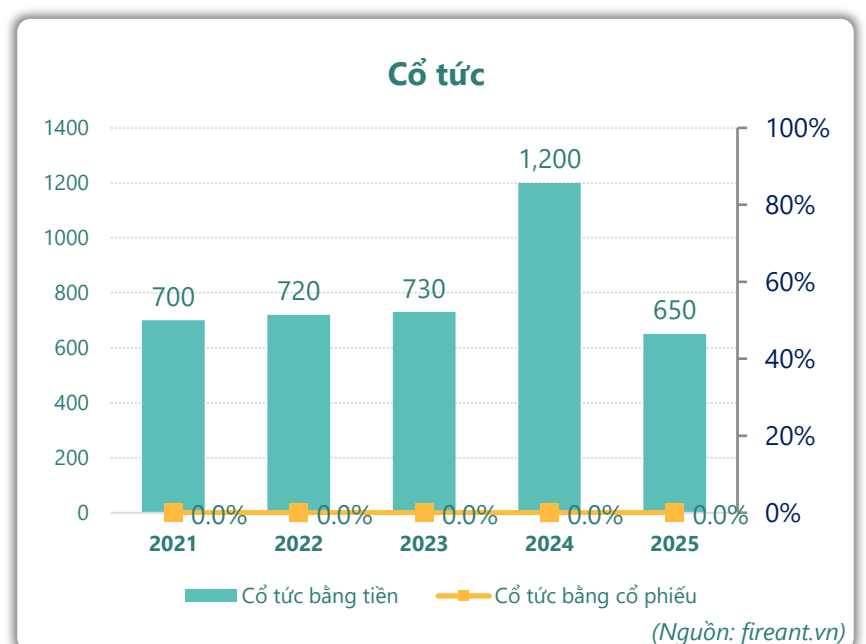
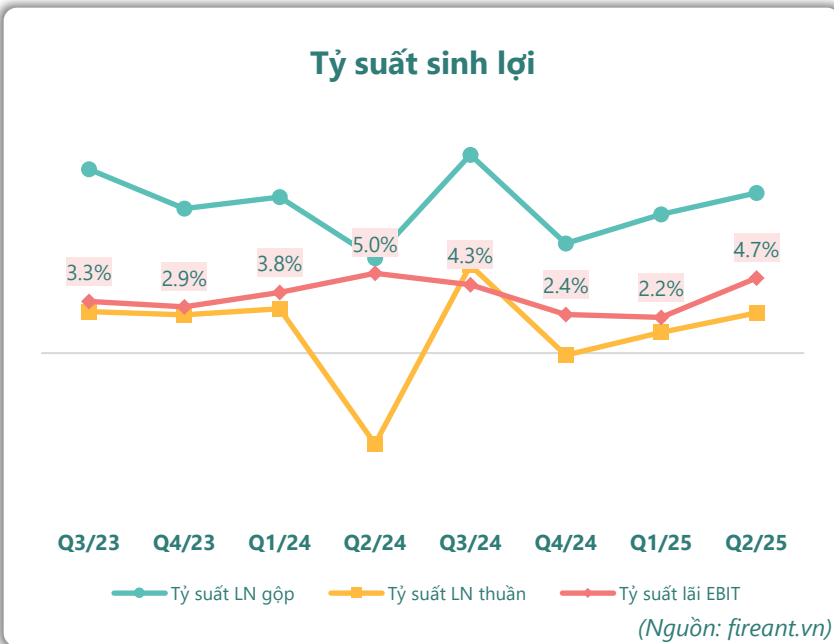
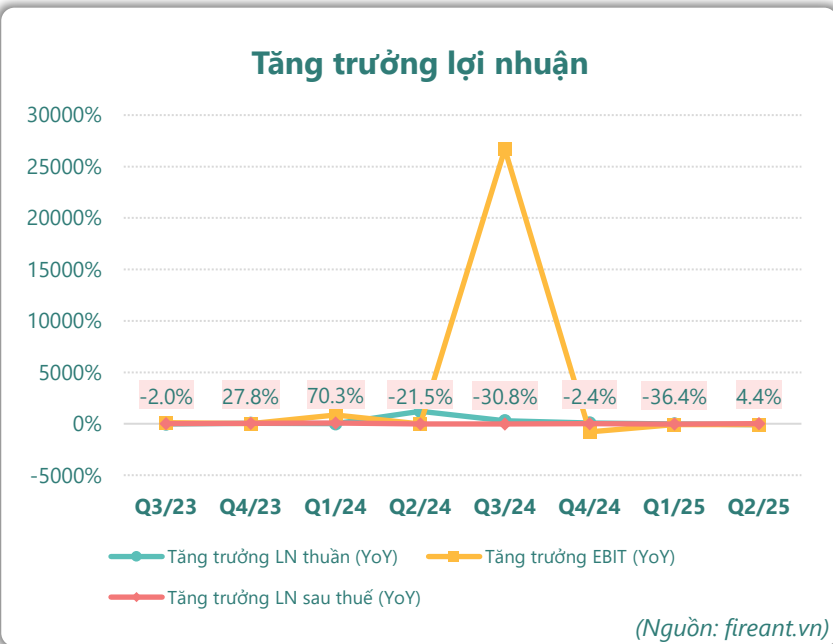
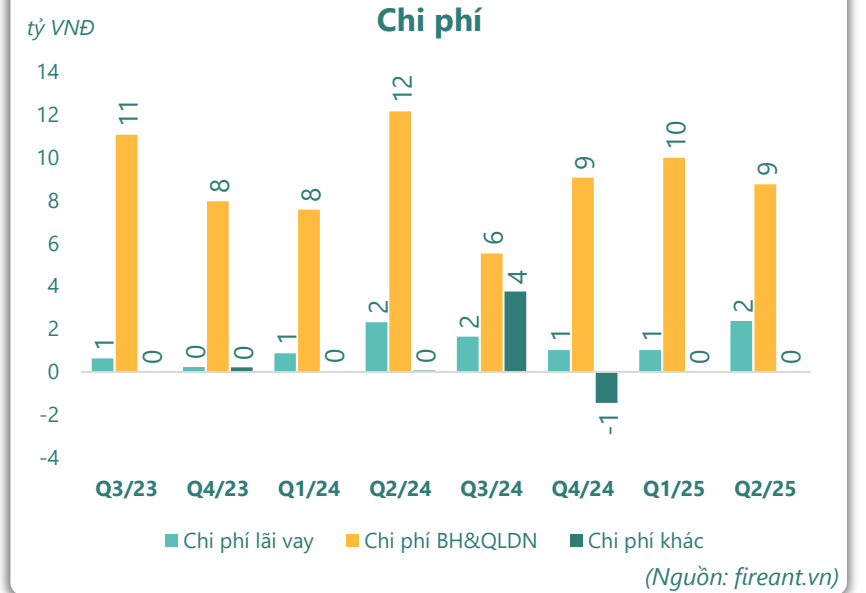
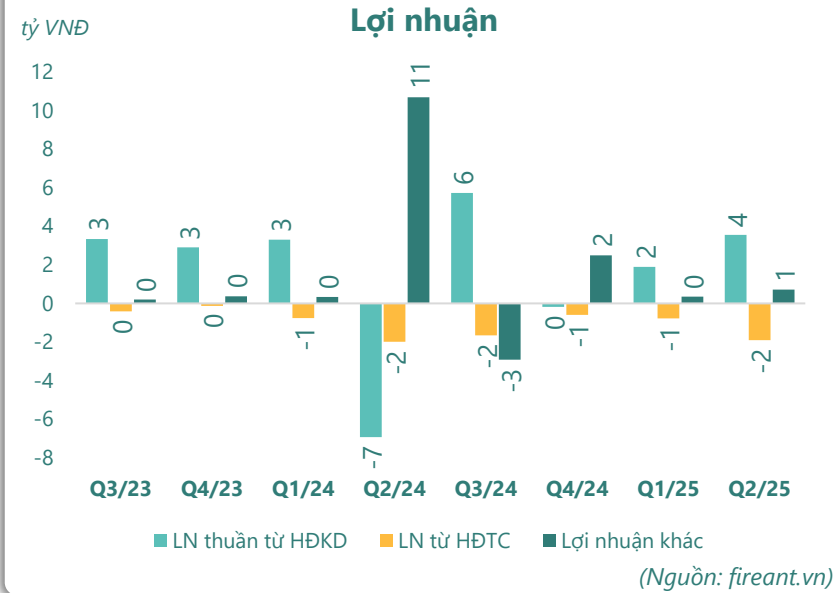
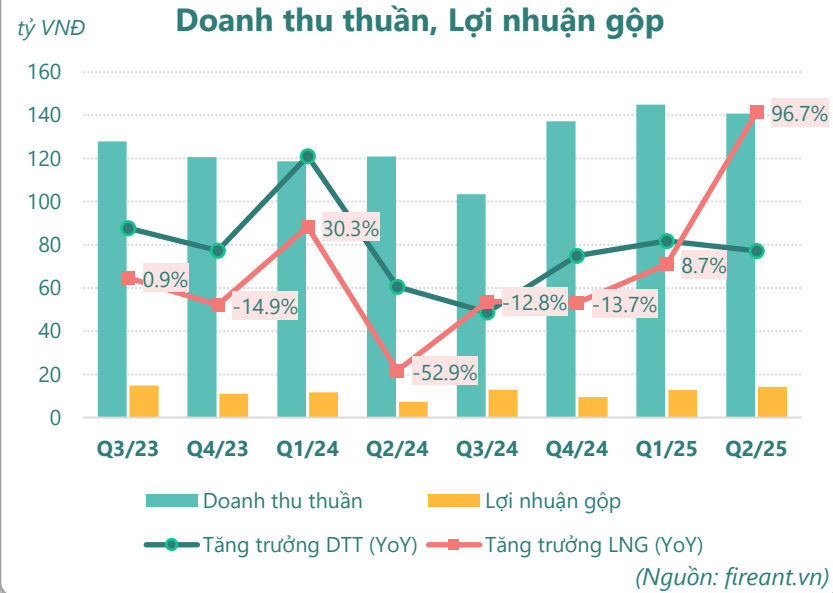
DT thuần 6T 2025
286
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 46.0 19.3%

LN thuần 6T 2025
5.45
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.07 251%

LN sau thuế 6T 2025
5.19
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.67 -11.5%



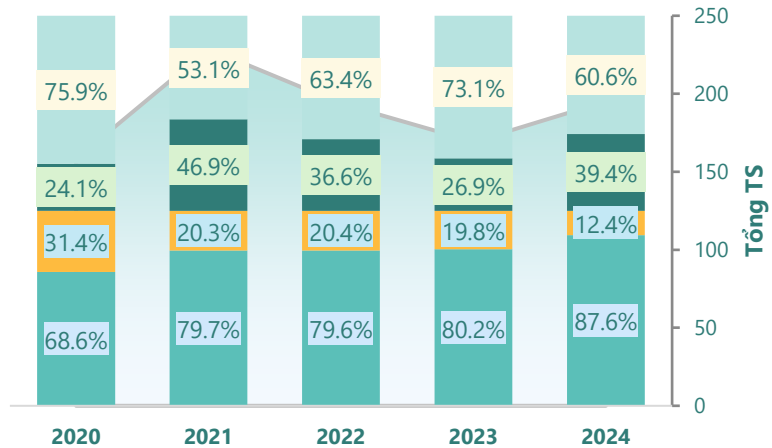
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

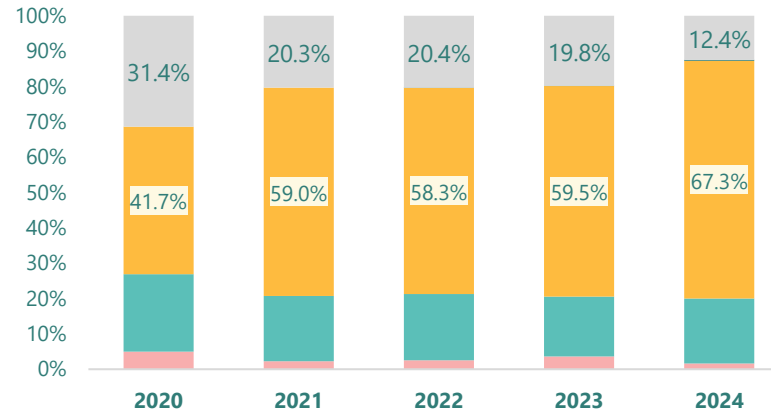
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



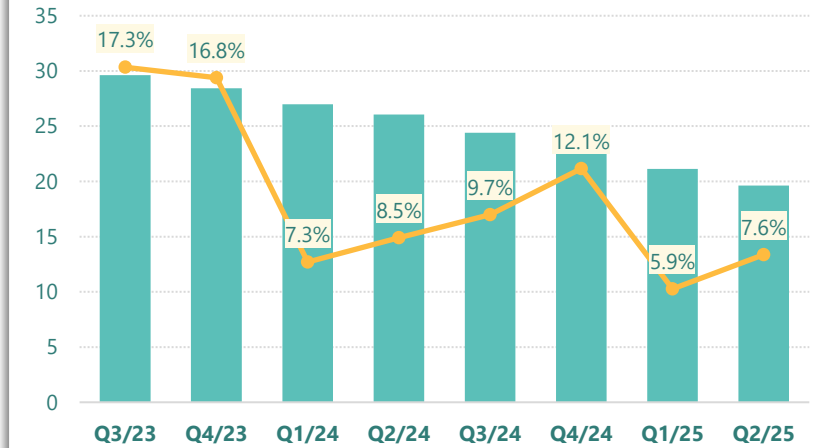
■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

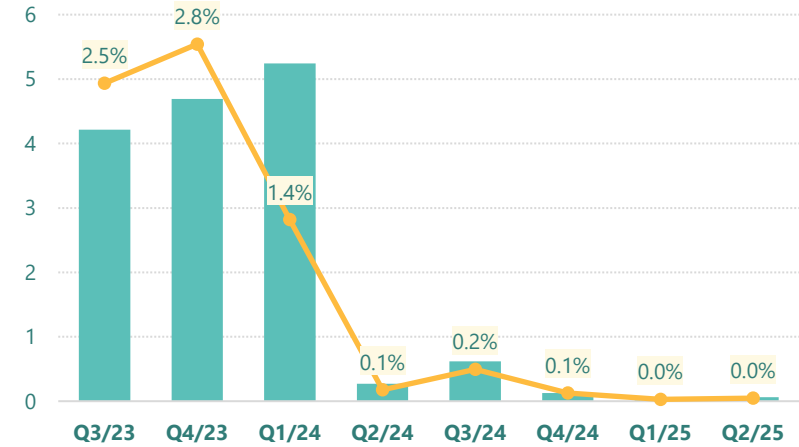


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

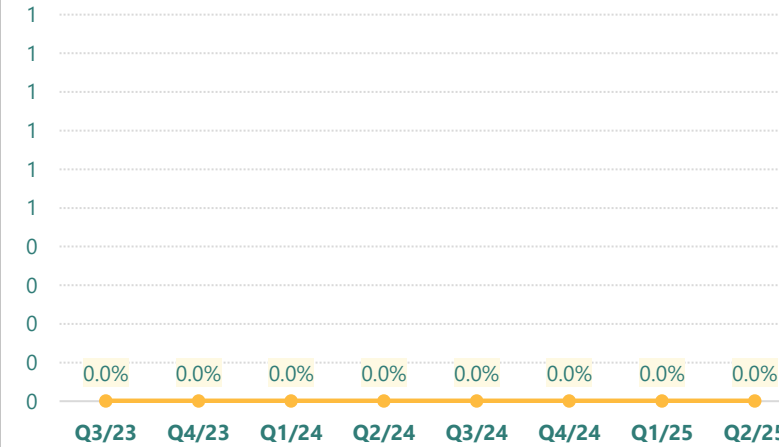


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

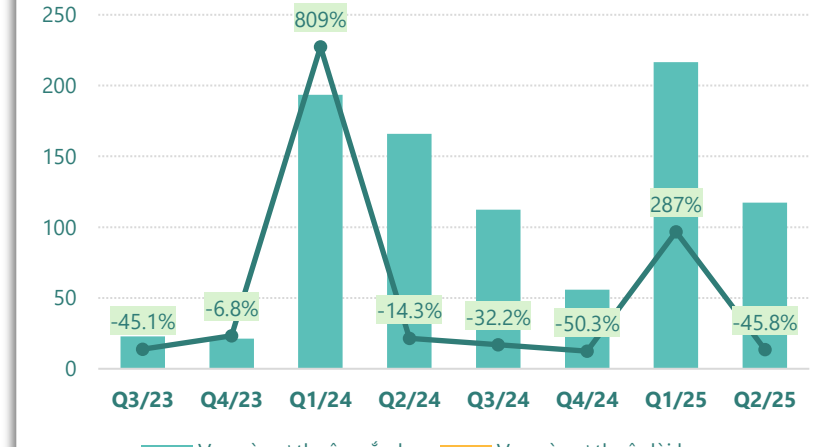


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

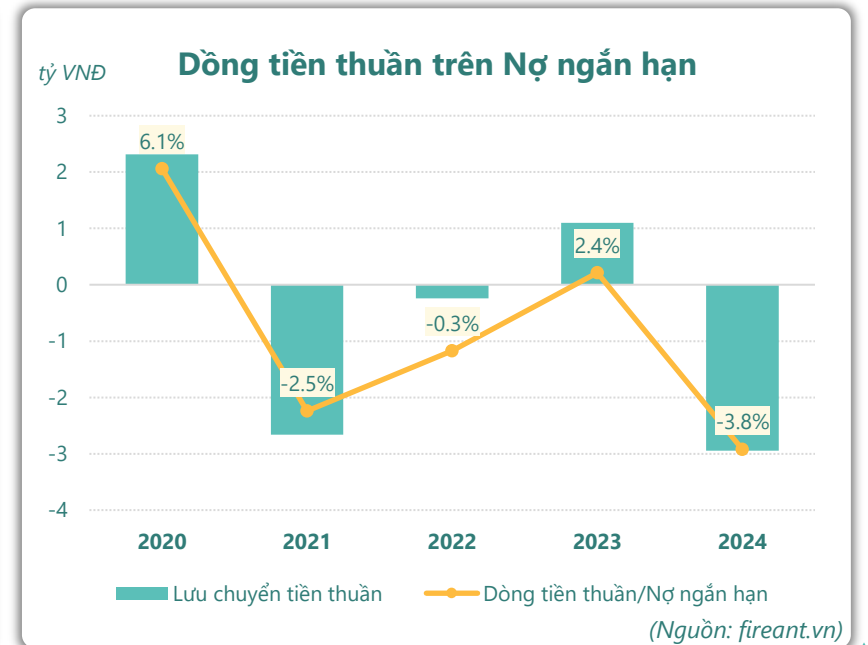
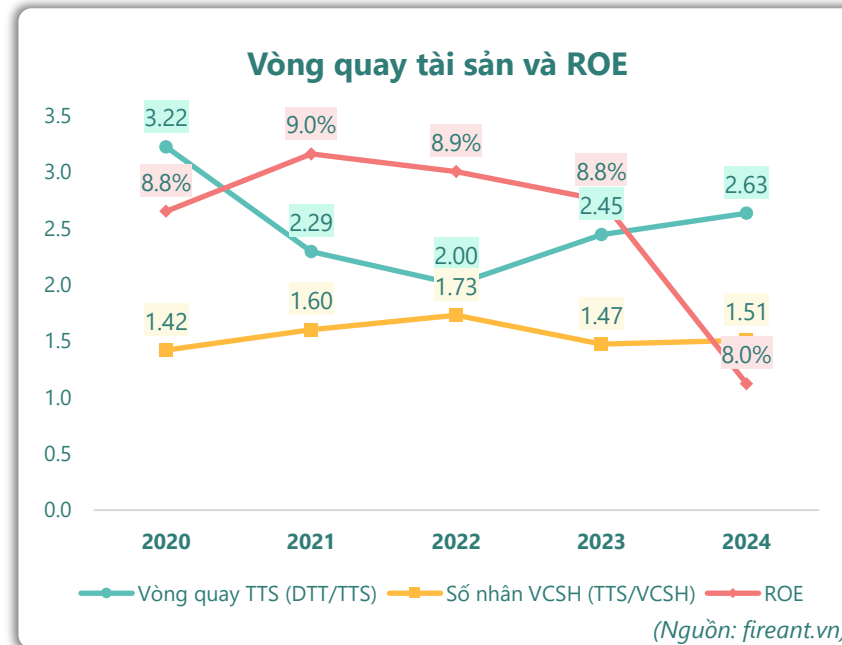
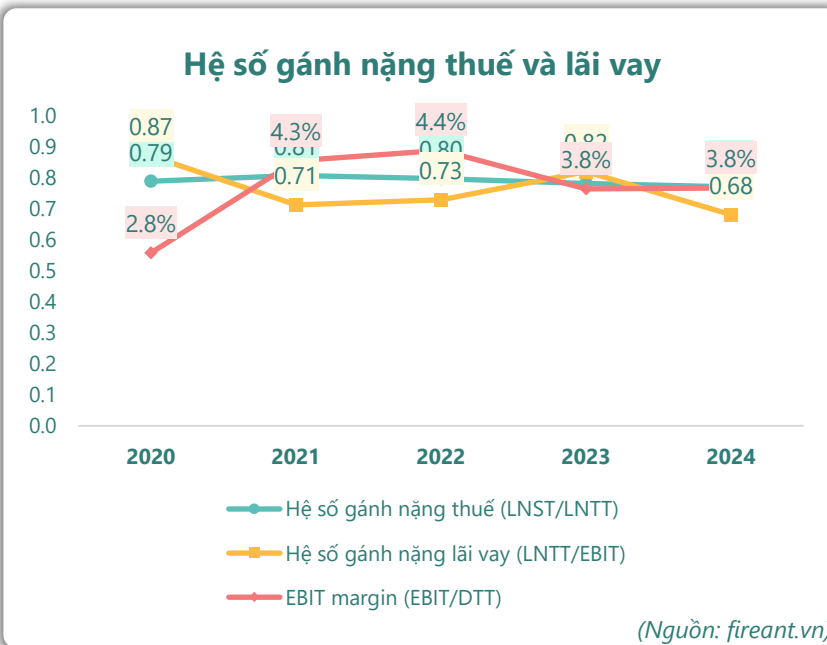
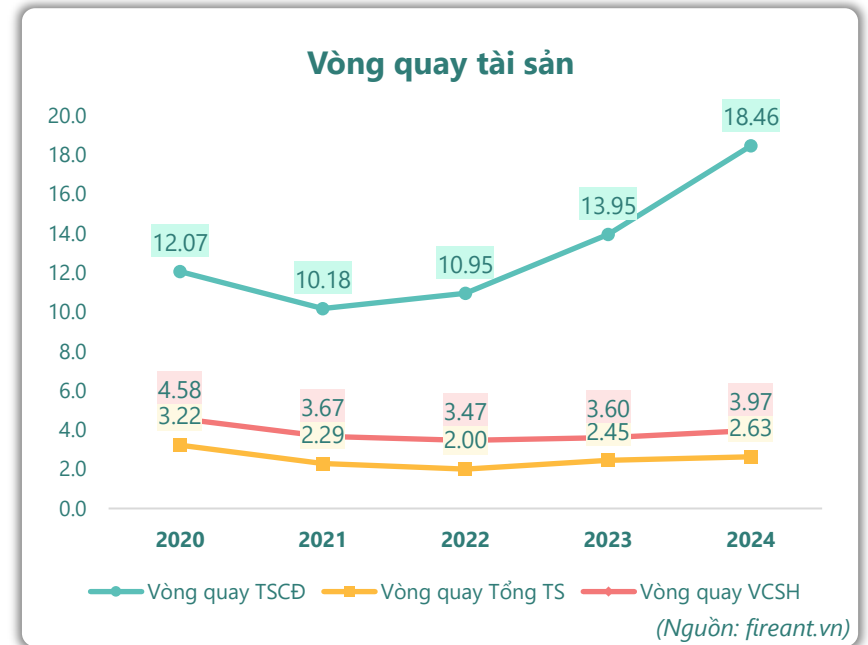
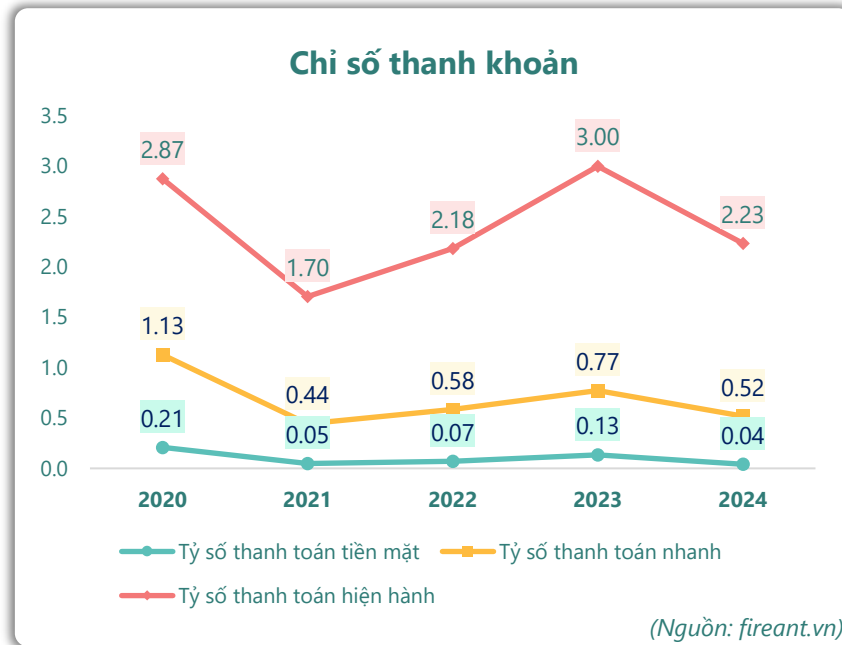
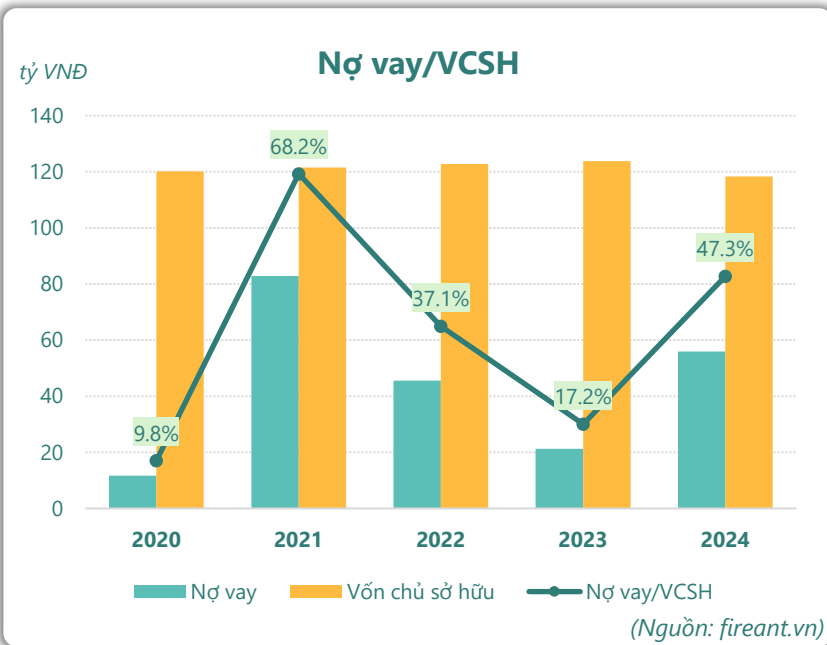


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	141	121	16.4%	286	240	19.3%
Giá vốn hàng bán	127	114	11.0%	259	221	17.3%
Lợi nhuận gộp	14.2	7.23	96.6%	26.9	18.9	42.4%
Doanh thu HĐTC	0.51	0.33	55.8%	0.82	0.49	66.9%
Chi phí TC	2.42	2.32	4.3%	3.50	3.23	8.3%
Chi phí lãi vay	2.38	2.32	2.6%	3.40	3.19	6.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	3.42	2.89	18.2%	7.85	6.13	28.1%
Chi phí QLDN	5.34	9.28	-42.5%	10.9	13.6	-20.0%
LN thuần từ HĐKD	3.55	-6.93	151%	5.45	-3.62	251%
Lợi nhuận khác	0.72	10.7	-93.2%	1.07	11.0	-90.3%
LN trước thuế	4.28	3.76	13.7%	6.52	7.42	-12.1%
Lợi nhuận sau thuế	3.41	2.93	16.4%	5.19	5.86	-11.5%
LNST của CĐ cty mẹ	3.41	2.93	16.4%	5.19	5.86	-11.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-169	41.9	47.8	55.6	-159	106
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.09	-0.58	0.01	0.00	0.99	-5.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	172	-40.5	-53.5	-56.5	161	-105
Tiền đầu kỳ	6.07	8.91	9.69	4.06	3.13	5.61
Lưu chuyển tiền thuần	2.84	0.78	-5.63	-0.93	2.49	-3.93
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	8.91	9.69	4.06	3.13	5.61	1.68

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	257	195	31.7%
Tài sản ngắn hạn	237	171	38.5%
Tiền và tương đương tiền	1.68	3.13	-46.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.50	0	
Phải thu ngắn hạn	31.2	35.8	-12.9%
Hàng tồn kho	199	131	51.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.66	0.62	5.3%
Tài sản dài hạn	20.2	24.2	-16.8%
Phải thu dài hạn	0.50	0.54	-6.7%
Tài sản cố định	19.6	23.6	-16.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.06	0.12	-51.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	142	76.8	84.8%
Nợ ngắn hạn	142	76.6	85.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	117	55.9	110%
Phải trả người bán ngắn hạn	12.4	12.9	-3.8%
Nợ dài hạn	0	0.27	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	115	118	-2.8%
Vốn chủ sở hữu	115	118	-2.8%
Vốn điều lệ	108	108	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

